



# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

ThS. PHẠM TRUNG HẢI – Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

*Chuyển giao công nghệ là một khái niệm xuất hiện trong mấy thập niên gần đây và là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế trên toàn cầu, đặc biệt là đối với những nước đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá như Việt Nam. Việc nghiên cứu, hoạch định chính sách, chiến lược để nâng cao hiệu quả trong tiếp nhận và ứng dụng công nghệ tiên tiến nước ngoài vào sản xuất trong nước; cũng như đưa công nghệ trong nước vào thực tiễn sản xuất ở từng ngành, từng lĩnh vực được coi là khâu then chốt, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.*

Từ khóa: Chuyển giao công nghệ, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất

Technology transfer is a definition that has emerged in recent decades and has always become a topical issue interested by many researchers and played important role for global economic development, especially countries that are implementing industrialization and modernization like Vietnam. Researching and planning policy and strategy to improve effectiveness in receiving and applying foreign advanced technology to domestic production as well as putting domestic technology into production practices in each sector is regarded as the key stage, ensuring rapid and sustainable development.

Key words: technology transfer, industrialization, modernization, production

## Chuyển giao công nghệ trong nước

Ở nước ta hiện nay, nhìn chung hoạt động CGCN giữa các viện, trường và cơ sở nghiên cứu cho doanh nghiệp (DN) còn hạn chế, mang tính cục bộ, phạm vi hẹp, tự phát, thiếu các cơ quan dịch vụ trung gian môi giới hợp đồng triển khai công nghệ, liên kết giữa người mua và người bán công nghệ. Việc CGCN giữa các DN trong nước còn ít, quy mô nhỏ, nội dung CGCN thường không đầy đủ và hình thức chuyển giao còn đơn giản.

## Chuyển giao công nghệ qua các dự án đầu tư nước ngoài

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (KH-CN) các hợp đồng CGCN đã được phê duyệt, số hợp đồng thuộc lĩnh vực công nghiệp hiện chiếm tới 63%, chế biến nông sản, thực phẩm chiếm 26% và y dược, mỹ phẩm chiếm 11%. Thông qua hoạt động FDI, nhiều công nghệ mới đã được thực hiện CGCN và nhiều sản phẩm mới đã được sản xuất trong các xí nghiệp FDI; nhiều cán bộ, công nhân đã được đào tạo mới và đào tạo lại để cập nhật kiến thức phù hợp với yêu cầu mới. Hoạt động FDI cũng có tác động thúc đẩy phát triển công nghệ trong nước trong bối cảnh có sự cạnh tranh của cơ chế thị trường.

## Chuyển giao công nghệ thông qua nhập khẩu thiết bị, máy móc

Nhờ có những điều chỉnh trong cơ chế và chính sách kinh tế mà quan hệ thương mại được mở rộng, tạo ra những cơ hội cho các DN tiếp cận được những

## Tình hình chuyển giao công nghệ ở Việt Nam

- Chuyển giao công nghệ (CGCN) thông qua dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Phần lớn các nhà đầu tư đồng thời là bên giao công nghệ và đặc biệt phát triển dưới hình thức công ty mẹ CGCN cho công ty con thông qua các dự án 100% vốn FDI.

- CGCN thông qua hoạt động đầu tư trong nước: Để có công nghệ, các chủ đầu tư Việt Nam thường thông qua việc mua công nghệ, hoặc mua thiết bị kèm theo công nghệ từ nước ngoài. Việc CGCN được xác lập theo nguyên tắc các bên tự thỏa thuận, đàm phán, và ký kết hợp đồng.

- CGCN thông qua hoạt động đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

thành tựu mới của KHCN, từ đó đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, trình độ tay nghề của người lao động và năng suất lao động được nâng lên.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động CGCN còn tồn tại một số hạn chế như: Số lượng và quy mô các dự án FDI vào Việt Nam là chưa nhiều, các luồng và đối tượng không đa dạng; Tính cạnh tranh của sản phẩm trên thương trường quốc tế còn yếu, do hầu hết công nghệ sử dụng trong dự án FDI là công nghệ đã và đang được sử dụng phổ biến ở chính quốc; Ý thức thực hiện luật pháp trong CGCN là thấp, các quy định về điều kiện ràng buộc chưa tạo thành rào cản...

Nguyên nhân có nhiều nhưng tựu chung là do cơ chế quản lý kinh tế chưa tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động CGCN; Đầu tư phát triển KHCN còn hạn hẹp; CGCN trong điều kiện đổi mới công nghệ còn lẻ tẻ, thiếu quy hoạch và chiến lược; Năng lực tiếp nhận công nghệ của DN Việt Nam còn yếu; Trình độ thẩm định công nghệ còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng nâng giá công nghệ quá mức, gây thiệt hại trước mắt và lâu dài cho phía Việt Nam.

### **Để phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ nhất quán, đồng bộ**

Bối cảnh trên đặt ra yêu cầu, Việt Nam phải thực sự chú ý đến vấn đề cải thiện môi trường vĩ mô, hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, đổi mới, cải tiến thủ tục hành chính liên quan đến CGCN; Có chính sách đầu tư phát triển công nghiệp; Tăng cường các hoạt động đánh giá, thẩm định công nghệ; Tạo sự gắn kết giữa DN, nhà nước và tổ chức nghiên cứu KHCN. Cụ thể:

- Thực hiện đa dạng các hoạt động CGCN (bao gồm cả đối tượng, luồng chuyển giao, nội dung lẫn hình thức) từ nước ngoài vào Việt Nam.

- Phát huy năng lực nội sinh để nâng cao hiệu quả CGCN. Muốn vậy, ngoài chú trọng đến năng lực nội sinh của các địa phương và các vùng miền trong cả nước, cần phải chú trọng cả việc nhập công nghệ và phát triển công nghệ nội sinh, từng bước nâng cao tiềm lực nghiên cứu và phát triển của các DN Việt Nam.

- CGCN phải được đặt trong một quy hoạch, chiến lược gắn với chính sách đổi mới. Một mặt, các DN phải tự mình xây dựng các chiến lược kinh doanh, mặt khác, Nhà nước cần lấy các chiến lược và việc thực hiện chiến lược của DN làm cơ sở để xem xét các vi phạm về CGCN.

- Phải "lựa chọn công nghệ phù hợp" trong hoạt động CGCN. Công nghệ thích hợp có nghĩa

là phải tính đến nhiều nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh trong nước như: yếu tố dân số, tài nguyên, môi trường văn hóa - xã hội và các hệ thống pháp lý - chính trị. Như vậy, vấn đề không chỉ nằm trong tiêu chuẩn về khoa học, mà còn nằm trong tiêu chuẩn hành vi, về đặc điểm văn hóa - xã hội của công nghệ.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương với nhau trong việc tiếp nhận CGCN. Việc phối hợp này nhằm khắc phục những cản trở trong quá trình nhập công nghệ như: vốn ít, thông tin ít, lực lượng tư vấn ít, sự độc quyền của bên ngoài.

- CGCN phải đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội. Nghĩa là, việc CGCN một mặt phải đảm bảo mục tiêu trước mắt, mặt khác phải đảm bảo thực hiện mục tiêu lâu dài.

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động CGCN theo hướng hình thành cơ chế mới phù hợp với cơ chế thị trường với đặc thù của hoạt động CGCN và yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân hoạt động CGCN.

- Cần đẩy mạnh đổi mới cơ chế và chính sách kinh tế - xã hội, tạo nhu cầu ứng dụng thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống; Tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động của thị trường công nghệ; Cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ mới; Phát triển các tổ chức trung gian, môi giới trên thị trường công nghệ.

- Phát triển hệ thống thông tin quốc gia về các hoạt động CGCN. Nhà nước cần tăng cường đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở thông tin về hoạt động CGCN và các thành tựu ứng dụng KHCN hiện có; Xây dựng và phát triển các hệ thống thông tin KHCN quốc gia liên thông quốc tế; Xây dựng cơ chế, chính sách đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho hoạt động CGCN, khuyến khích các DN đầu tư đổi mới công nghệ; Thu hút nguồn vốn FDI, sử dụng viện trợ phát triển chính thức đầu tư cho phát triển KHCN; Khuyến khích thành lập quỹ phát triển KHCN và quỹ đầu tư mạo hiểm có vốn ngân sách nhà nước.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Nguyễn Văn Anh, Lê Vũ Toàn, Đàm Quang (2012). Bàn về thuật ngữ "Thị trường khoa học", "thị trường công nghệ" và "thị trường KH&CN". *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, Bộ KH&CN, ISSN 1859 – 4794, số 641, tr. 50 – 54;
2. TS. Nguyễn Thị Văn Anh "Bàn về sửa đổi Luật CGCN tiếp cận từ so sánh với Luật KH&CN";
3. Nghị định 133/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật CGCN.